

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/HS-ST
Ngày: 30 - 5 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

2. Ông Võ Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 27/2025/TLST-HS ngày 11 tháng 4 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2025/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo:

Trần Minh N, sinh ngày 27/6/1996 tại huyện G, tỉnh Kiên Giang; nơi thường trú và nơi cư trú: Tổ G, ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn D và bà Trần Thị B; vợ là Nguyễn Thị T (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, kể từ ngày 17/12/2024 cho đến nay (có mặt).

Bị hại:

Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1982 (chết ngày 26/5/2025).

Người đại diện hợp pháp của bị hại gồm:

Bà Võ Thị L, sinh năm: 1944 (mẹ của ông Nguyễn Văn T1, có mặt).

Bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm: 1980 (vợ của ông Nguyễn Văn T1, có mặt); anh Nguyễn Trung K, sinh năm: 2003 (con của ông Nguyễn Văn T1, có mặt); anh Nguyễn Trung V, sinh năm: 2007 (con của ông Nguyễn Văn T1, vắng mặt). Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm: 1980 (có mặt).

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Bà Võ Thị Tuyết H, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ D, khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Buổi sáng, ngày 25/5/2024, bị cáo Trần Minh N điều khiển xe mô tô biển số 61E1-879.60 tham gia giao thông, đi làm thuê trong kinh Cả Xi thuộc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Buổi chiều cùng ngày, sau khi làm công việc xong chủ nhà tổ chức uống rượu, trong đó có bị cáo N tham gia uống đến khoảng 21 giờ thì nghỉ.

Sau đó, bị cáo N điều khiển xe về nhà, trên đường về ghé nhà ông K1 để cất các dụng cụ làm hồ, bị cáo N phát hiện để quên cái bay xây hồ tại nơi làm thuê nên điều khiển xe quay lại để lấy, theo hướng từ Ủy ban nhân dân xã H, huyện G về xã Ủy ban nhân dân xã H, huyện G (đường T); khi đến cầu C thuộc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do thiếu chú ý quan sát phía trước, điều khiển xe chạy lấn đường qua bên trái (theo hướng đi), đụng vào xe mô tô biển số 65B2-105.94 đang tham gia giao thông ngược chiều, do ông Nguyễn Văn T1 điều khiển, chở phía sau là bà Nguyễn Thị Bích T2 (vợ ông T1). Mặt khác, khi điều khiển xe tham gia giao thông bị cáo N đã có uống rượu và không có giấy phép lái xe.

Hậu quả của vụ tai nạn: Ông T1 bị chấn thương vùng đầu, gãy xương đùi trái, đưa đi cấp cứu và điều trị tại Bệnh viện Đ, chiều ngày 26/5/2024 thì tử vong; bà T2 bị chấn thương phần mềm vùng mặt, sây sát tay, chân (không có thương tích); bị cáo N bị thương vùng miệng, được đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện Đ, từ ngày 27/5/2024 điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H đến ngày 30/5/2024 xuất viện (thương tích 64%). Tài sản là xe mô tô của hai bên bị hư hỏng.

Hiện trường nơi xảy ra tai nạn: Đường T, trên cầu C thuộc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang, cầu thẳng, bề mặt rộng 5,6m, dài 36,83m, không có dải phân cách.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G, tỉnh Kiên Giang ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can và cấm đi khỏi nơi cư trú đối với Trần Minh N về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (gọi tắt là Bộ luật Hình sự).

- Vật chứng thu giữ trong vụ án: 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1, số I, họ và tên Trần Minh N, sinh ngày 26/7/1996, cấp ngày 21/5/2023. Nơi cấp: Sở giao thông vận tải tỉnh K (của bị cáo N); 01 (một) xe mô tô biển số 61E1-879.60 nhãn hiệu HONDA VARIO 125 màu đen, số khung MHIMS114MK763396, số máy JM5IE1762900, đã hư hỏng nhiều bộ phận (của bị cáo N) và 01 (một) xe mô tô biển số 65B2-105.94 nhãn hiệu DAEHAN màu nâu, số khung G4MD81009480, số máy D10010014480, đã hư hỏng nhiều bộ phận (của ông T1, bà K2).

- Tại kết luận giám định tử thi số: 603/KLGĐTT-KTHS ngày 23/6/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh K, kết luận đối với ông Nguyễn Văn T1 như sau:

1. Các kết quả chính: Trên toàn thân nạn nhân có nhiều vết sây sát, rách da và bầm tụ máu rải rác; gãy sụn xương gò má bên trái; gãy hở 1/3 xương đùi trái; tụ máu dưới màng nhện toàn bộ hai bán cầu đại não; tụ máu thân não và tiểu não hai bên và vỡ xương sọ trước kích thước 6cm x 3cm.

2. Kết luận nguyên nhân tử vong: Do chấn thương sọ não.

- Tại kết luận giám định số: 581/KL-KTHS ngày 17/6/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh K, kết luận về mẫu máu của ông Nguyễn Văn T1 như sau: Dung dịch máu chứa

trong ống nghiệm được niêm phong và bảo quản lạnh gửi giám định không có chứa thành phần Ethanol (cồn).

- Phiếu kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu ngày 26/5/2024 của Bệnh viện Đ, kết quả xác định ông Nguyễn Văn T1 không có nồng độ cồn trong máu.

- Phiếu kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu ngày 26/5/2024 của Bệnh viện Đ, kết quả xác định Trần Minh N nồng độ cồn trong máu 204mg/100ml máu.

- Tại kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số: 816/KLTTCT-PY ngày 19/12/2024 của Trung tâm pháp y tỉnh K, kết luận đối với Trần Minh N như sau: Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/08/2019 của Bộ Y quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Trần Minh N tại thời điểm giám định là 64% (sáu mươi bốn phần trăm), áp dụng phương pháp cộng tại Thông tư.

- Kết luận giám định số: 868/KL-KTHS ngày 26/8/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh K, kết luận về giấy phép lái xe như sau: Giấy phép lái xe số: 910238002889 (hạng A1), mang tên Trần Minh N, sinh ngày 26/7/1996; nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; cấp ngày 21/5/2023 là giả.

- Bản kết luận định giá tài sản số: 18/BKL/HĐĐG ngày 21/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự xác định, tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 14.530.000 đồng (mười bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng); trong đó, thiệt hại đối với xe mô tô biển số 61E1-879.60 của bị cáo N là 11.530.000 đồng và thiệt hại đối với xe mô tô biển số 65B2-105.94 của ông T1, bà K2 là 3.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo N và người tham gia tố tụng không khiếu nại về các bản kết luận giám định, kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu và kết luận định giá tài sản nêu trên.

Bản cáo trạng số: 30/CT-VKS ngày 11/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, truy tố bị cáo Trần Minh N về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo điểm a, b khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố, giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Minh N về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 260, điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Minh N từ 24 đến 36 tháng tù, về tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị:

Tiêu hủy: 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1, số 910238002889 (của bị cáo N).

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (một) xe mô tô biển số 61E1-879.60 nhãn hiệu HONDA VARIO 125 màu đen, số khung MHIMS114MK763396, số máy JM5IE1762900 (của bị cáo N).

- Trả cho bà T2: 01 (một) xe mô tô biển số 65B2-105.94 nhãn hiệu DAEHAN màu nâu, số khung G4MD81009480, số máy D10010014480, đã hư hỏng.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589, Điều 590 và Điều 591 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa, bị cáo N đồng ý bồi thường theo yêu cầu, cụ thể như sau:

Bồi thường cho bà T2: Chi phí điều trị là 4.038.222 đồng và thiệt hại về tài sản xe mô tô là 3.000.000 đồng. Bồi thường cho ông T1: Tiền thuốc, tiền thuê xe tổng cộng là

18.950.000 đồng và 01 phần tiền chi phí cho việc mai táng là 30.000.000 đồng (phía bị hại yêu cầu là 135.000.000 đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với yêu cầu về chi phí cho việc mai táng theo bị hại yêu cầu và tiền tổn thất tinh thần là 100.000.000 đồng. Đề nghị buộc bị cáo N phải bồi thường cho phía bị hại theo quy định. Đồng thời, khấu trừ số tiền bị cáo tạm nộp khắc phục hậu quả tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng là 30.000.000 đồng và đưa cho gia đình bị hại là 2.500.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Nguyễn Thị Bích T2 (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án) trình bày:

Hơn 21 giờ, ngày 25/5/2024, ông T1 là chồng của bà, điều khiển xe mô tô biển số 65B2-195.94 tham gia giao thông theo hướng từ xã N, huyện G về nhà tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ; Khi đến trên cầu C thuộc ấp H, xã H, huyện G thì bị xe mô tô tham gia giao thông ngược chiều (của bị cáo N), chạy lấn đường đụng thẳng vào xe của vợ, chồng bà. Hậu quả ông T1 bị thương nặng được đưa đi cấp cứu đến ngày 26/5/2025 thì tử vong, bà bị thương nhẹ (không có thương tích), xe mô tô bị hư hỏng.

Khi tham gia giao thông ông T1 không có uống rượu, bia hoặc sử dụng các chất kích thích khác, ông T1 có giấy phép lái xe theo quy định và chạy đúng làn đường theo hướng đi. Xe mô tô nêu trên là tài sản của vợ chồng, đề nghị được nhận lại.

Trước khi tính mạng bị xâm phạm, ông T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng cho người khác. Kể từ lúc xảy ra sự việc bị cáo và gia đình của bị cáo không có thiện chí trong việc khắc phục hậu quả, không đến gia đình thăm hỏi nhưng có hỗ trợ số tiền là 2.500.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản của vợ chồng, sức khỏe của bà và xâm phạm đến tính mạng của chồng bà. Cho nên, yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại như sau:

- Thiệt hại của bà: Chi phí điều trị theo hóa đơn tại Bệnh viện là 4.038.222 đồng, tính tròn 4.038.000 đồng; thiệt hại về tài sản (xe mô tô) theo định giá là 3.000.000 đồng.

- Thiệt hại của ông T1: Chi phí điều trị không có hóa đơn tổng cộng là 18.950.000 đồng gồm: Tiền thuê xe đến Bệnh viện Đ là 950.000 đồng, thuê xe đến Bệnh viện C ở Thành phố Hồ Chí Minh là 6.500.000 đồng, thuê xe chở tử thi về là 5.500.000 đồng, tiền thuốc là 6.000.000 đồng. Chi phí cho việc mai táng tổng cộng là 135.000.000 đồng và tiền bù đắp về tổn thất tinh thần là 100.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản là 253.950.000 đồng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác về trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Về mức hình phạt: Đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị hại là bà Võ Thị L và anh Nguyễn Trung K trình bày:

Bà L và anh K thống nhất yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại, theo bà T2 trình bày.

Lời nói sau cùng của bị cáo N: Biết hành vi vi phạm của bị cáo là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn hối hận, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện G, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo Trần Minh N thừa nhận hành vi vi phạm đúng với nội dung Bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố, cụ thể:

Hơn 22 giờ, ngày 25/5/2024, bị cáo đã có uống rượu và điều khiển xe mô tô biển số 61E1-879.60 tham gia giao thông, khi đến cầu C (trên cầu) thuộc ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang, bị cáo dự định điều khiển xe rẽ trái, do thiếu quan sát, chạy lấn qua bên trái theo hướng đi dẫn đến đụng vào xe mô tô đang tham gia giao thông ngược chiều. Xe mô tô biển số 61E1-879.60 là của bị cáo mua tại cửa hàng Cầm đồ tại tỉnh Bình Dương; giấy phép lái xe của bị cáo do Công an thu giữ là giả, do bị cáo cung cấp thông tin, đặt mua trên mạng xã hội.

Như vậy, hành vi điều khiển xe tham gia giao thông nêu trên của bị cáo N đã vi phạm khoản 8 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 15 và Điều 17 của Luật giao thông đường bộ năm 2008 và là nguyên nhân trực tiếp gây thiệt hại về tài sản của vợ chồng bà T2, thiệt hại về sức khỏe của bà T2 và xâm phạm đến tính mạng của ông T1.

Phiếu kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu ngày 26/5/2024 của Bệnh viện Đ, xác định Trần Minh N nồng độ cồn trong máu 204mg/100ml máu.

Tại kết luận giám định tử thi số: 603/KLGDĐT-KTHS ngày 23/6/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh K, kết luận nguyên nhân chết của ông T1 do chấn thương sọ não.

Kết luận giám định số: 868/KL-KTHS ngày 26/8/2024 của Phòng K3 Công an tỉnh K, kết luận về giấy phép lái xe như sau: Giấy phép lái xe số: 910238002889 (hạng A1), mang tên Trần Minh N cấp ngày 21/5/2023 là giả.

Bản kết luận định giá tài sản số: 18/BKL/HĐĐG ngày 21/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong Tố tụng hình sự xác định, tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 14.530.000 đồng.

Như vậy, lời khai nhận của bị cáo N về hành vi vi phạm và các tình tiết của vụ án phù hợp với lời khai của người tham gia tố tụng, các kết luận giám định, kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu, kết luận định giá tài sản và các chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo N có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến tài sản, sức khỏe của bà T2 và tính mạng của ông T1, gây ảnh hưởng xấu đến dư luận trong xã hội; xâm phạm đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Mặc dù, là lỗi vô ý nhưng hậu quả dẫn đến chết người.

Đối chiếu hành vi và hậu quả nêu trên của bị cáo N với quy định của Bộ luật Hình sự đã đủ căn cứ kết luận: Bị cáo N phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang truy tố bị cáo N về tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Hình sự hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo N nhận thức được tài sản, sức khỏe, tính mạng của người khác là vô cùng quý giá được mọi người tôn trọng và pháp luật bảo vệ nhưng vì sự chủ quan

của bị cáo đã gây ra hậu quả rất lớn. Do đó, cần thiết phải xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:
Bị cáo N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo N thành khẩn khai báo, khắc phục hậu quả được một phần. Do đó, có căn cứ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Về nhân thân: Bị cáo N không có tiền án, tiền sự nên được xem là có nhân thân tốt và được xem xét khi quyết định hình phạt.

Về mức hình phạt: Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, sau khi xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo N. Xét thấy, mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là tương xứng với hành vi vi phạm, tuy nhiên nếu xử phạt quá nhẹ sẽ không đảm bảo tính nghiêm minh. Qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 260 của Bộ luật Hình sự: Bị cáo N không có chức vụ, nghề hoặc công việc nhất định nên không phạt bổ sung.

[4]. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Bị cáo N có hành vi xâm phạm đến tài sản, sức khỏe của bà T2 và tính mạng của ông T1 nên phải có trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, ông T1 là bị hại đã chết nên bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người đại diện hợp pháp của bị hại là bà L, bà T2, anh T3 và anh V, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thiệt hại của bà T2: Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là 4.038.000 đồng và thiệt hại về tài sản là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 7.038.000 đồng, bị cáo N đồng ý bồi thường nên chấp nhận.

Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm của ông T1: Chi phí điều trị là 6.000.000 đồng, tiền thuê phương tiện là 12.950.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường nên chấp nhận.

Đối với chi phí hợp lý cho việc mai táng (bị cáo đồng ý bồi thường 01 phần là 30.000.000 đồng) và tiền bù đắp tổn thất tinh thần bị cáo không đồng ý bồi thường. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về chi phí mai táng, mặc dù không có chứng từ nhưng đây là chi phí thực tế và hợp lý cho việc mai táng bao gồm: Các khoản tiền mua quan tài, các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm, khăn tang, hương, nến, hoa, thuê xe tang và các khoản chi khác phục vụ cho việc chôn cất nạn nhân theo thông lệ chung nên được chấp nhận toàn bộ là 135.000.000 đồng. Về tiền bù đắp về tổn thất tinh thần, căn cứ khoản 2 Điều 591 của Bộ luật Dân sự, trên cơ sở hậu quả của bị cáo gây ra, qua thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử, xét thấy mức yêu cầu của phía bị hại 100.000.000 đồng là phù hợp nên chấp nhận. Do đó, việc bị cáo không đồng ý bồi thường là trái với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589, Điều 590 và Điều 591 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng buộc bị cáo N phải bồi thường, cụ thể như sau:

- Buộc bị cáo N phải bồi thường cho bà T2: Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 3.000.000 đồng và thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là 4.038.000 đồng, tổng cộng là 7.038.000 đồng.

- Buộc bị cáo N phải bồi thường cho người đại diện hợp pháp của bị hại ông T1 là bà L, bà T2, anh K và anh V: Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm tổng cộng là 253.950.000 đồng (Trong đó: Chi phí điều trị là 6.000.000 đồng; tiền thuê phương tiện là 12.950.000 đồng; chi phí hợp lý cho việc mai táng là 135.000.000 đồng; tiền bù đắp về tổn thất tinh thần là 100.000.000 đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền do bị cáo bồi thường trước đó là 2.500.000 đồng và khấu trừ vào số tiền bị cáo tạm nộp khắc phục hậu quả cho bị hại là 30.000.000 đồng, do Dương Văn D nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0008570 ngày 27/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Bị cáo N còn phải tiếp tục bồi thường cho người đại diện hợp pháp của bị hại số tiền là 221.450.000 đồng.

[5]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tiêu hủy: 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1, số I, họ và tên Trần Minh N, sinh ngày 26/7/1996, cấp ngày 21/5/2023. Nơi cấp: Sở giao thông vận tải tỉnh K.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 (một) xe mô tô biển số 61E1-879.60 nhãn hiệu HONDA VARIO 125 màu đen, số khung MHIMS114MK763396, số máy JM5IE1762900, đã hư hỏng nhiều bộ phận.

Trả cho bà T2: 01 (một) xe mô tô biển số 65B2-105.94 nhãn hiệu DAEHAN màu nâu, số khung G4MD81009480, số máy D10010014480, đã hư hỏng nhiều bộ phận.

[6]. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Bị cáo N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu bồi thường được chấp nhận là: 7.038.000 đồng + 221.450.000 đồng = 228.488.000 đồng x 5% = 11.424.400 đồng, tính tròn 11.424.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điểm a - b khoản 2 Điều 260, điểm b - s khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Minh N phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”.

Xử phạt bị cáo Trần Minh N 03 (ba) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt được tính từ ngày bị cáo Trần Minh N chấp hành án.

2. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, Điều 589, Điều 590, Điều 591 và khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

2.1. Buộc bị cáo Trần Minh N phải có trách nhiệm bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bích T2 như sau: Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) và thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm là 4.038.000 đồng (bốn triệu không trăm ba mươi tám

nghìn đồng). Tổng cộng là 7.038.000 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng).

2.2. Buộc bị cáo Trần Minh N phải có trách nhiệm bồi thường cho người đại diện hợp pháp của bị hại ông Nguyễn Văn T1 là bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị Bích T2, anh Nguyễn Trung K và anh Nguyễn Trung V, cụ thể như sau:

Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm tổng cộng là 253.950.000 đồng (hai trăm năm mươi ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó: Chi phí điều trị là 6.000.000 đồng; tiền thuê phương tiện là 12.950.000 đồng; chi phí hợp lý cho việc mai táng là 135.000.000 đồng; tiền bù đắp về tổn thất tinh thần là 100.000.000 đồng.

Nhưng được khấu trừ vào số tiền do bị cáo bồi thường trước đó là 2.500.000 đồng và khấu trừ vào số tiền bị cáo tạm nộp khắc phục hậu quả cho bị hại là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng), do Dương Văn D nộp thay, theo biên lai thu tiền số 0008570 ngày 27/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Bị cáo Trần Minh N còn phải tiếp tục bồi thường thiệt hại cho người đại diện hợp pháp của bị hại số tiền là 221.450.000 đồng (hai trăm hai mươi một triệu bốn trăm năm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Tiêu hủy: 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1, số I, họ và tên Trần Minh N, sinh ngày 26/7/1996, cấp ngày 21/5/2023. Nơi cấp: Sở giao thông vận tải tỉnh K.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: 01 (một) xe mô tô biển số 61E1-879.60 nhãn hiệu HONDA VARIO 125 màu đen, số khung MHIMS114MK763396, số máy JM5IE1762900 (đã hư hỏng nhiều bộ phận, của bị cáo N).

Trả cho bà Nguyễn Thị Bích T2: 01 (một) xe mô tô biển số 65B2-105.94 nhãn hiệu DAEHAN màu nâu, số khung G4MD81009480, số máy D10010014480 (đã hư hỏng nhiều bộ phận).

Các vật chứng nêu trên do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang quản lý, theo quyết định chuyển vật chứng số: 26/QĐ-VKS ngày 11/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Minh N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 11.424.000 đồng (mười một triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 332 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo Trần Minh N và người đại diện hợp pháp của bị hại (bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị Bích T2, anh Nguyễn Trung K) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/5/2025).

Anh Nguyễn Trung V và bà Võ Thị Tuyết H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Cơ quan điều tra Công an tỉnh KG;
- Công an xã Hòa Lợi;
- UBND xã, phường (tt) nơi cư trú của bị cáo;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát